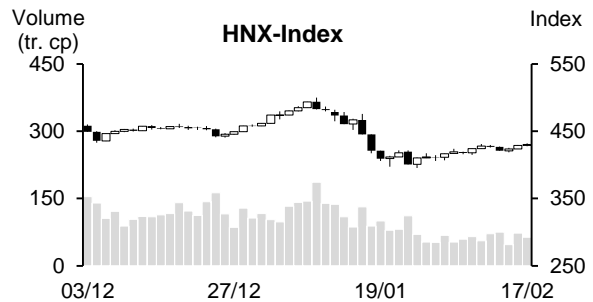
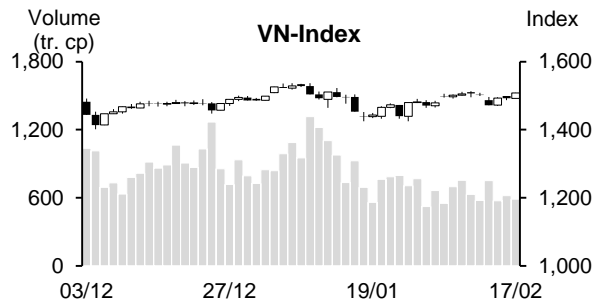


17/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,507.99	1.06%	1,540.51	1.25%	430.24	0.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	615.79	-12.35%	153.56	20.91%	69.56	-16.76%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	588.11	-4.71%	146.57	20.08%	63.37	-12.82%
TB 20 phiên (tr. cp)	682.60	-13.84%	195.94	-25.20%	74.26	-14.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,462.85	-2.91%	6,908.06	20.65%	2,098.90	-13.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,339.75	3.45%	6,471.37	19.85%	1,876.78	-10.32%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,424.18	-10.21%	8,475.37	-23.64%	2,054.64	-8.66%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	278	56%	29	97%	127	45%
Số mã giảm	151	31%	1	3%	93	33%
Số mã đứng giá	65	13%	0	0%	64	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch khởi sắc trong phiên giao dịch ngày thứ năm dòng tiền nhờ động lực tăng giá của hầu hết các cổ phiếu Bluechips. Trong khi đó, các cổ phiếu midcap và penny cũng giữ được sắc xanh nhưng đà tăng có phần suy yếu đi so với phiên hôm trước. Do hôm nay là ngày đáo hạn hợp đồng tương lai tháng 2, việc biến động mạnh trong cuối phiên cũng là điều không quá bất ngờ đối với các nhà đầu tư. Theo đó, VN-Index tăng thêm đến 5 điểm ngay trong phiên ATC trước khi đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày. Trong khi đó, với sàn HNX, chỉ số HNX-Index giao dịch gần như đi ngang với sự phân hóa của các cổ phiếu trụ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số chưa thoát khỏi trạng thái giằng co trong biên độ, khi các đường MA20 và 50 giữ trạng thái vận động phẳng, cùng với đường ADX ở dưới vùng 18 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn chưa thực sự rõ ràng, và kịch bản chỉ số vận động trong biên độ hẹp từ 1,430 điểm tới 1,530 điểm vẫn tiếp diễn. Tuy nhiên, chỉ số vượt qua được MA5 với nền tảng cô đặc, cùng với MACD tạo mẫu hình Hook, cho thấy chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách lại ngưỡng biên trên, tương đương vùng 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy đợt phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên kháng cự 444 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự cao hơn. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DGC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LPB, BSR, DPR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Mua	18/02/22	147	147	0.0%	177.5	20.7%	141	-4.1%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LPB	Quan sát mua	18/02/22	24.3	30	Tín hiệu điều chỉnh về hỗ trợ quanh 24 tích cực với nền, vol nhỏ -> khả năng sớm có phiên bật tăng trở lại và hoàn thành mẫu hình Hai đáy
2	BSR	Quan sát mua	18/02/22	26.4	30	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền Doji vol cạn ở vùng hỗ trợ 25.5-26 -> khả năng sớm bật tăng trở lại và tiếp tục xu hướng
3	DPR	Quan sát mua	18/02/22	73.5	80	Tín hiệu nhịp hồi phục cải thiện dần khi cắt lên lại MA50 kèm vol tăng lại gần đây -> khả năng đang quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua quanh 71

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	118.7	109.5	8.4%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Nắm giữ	27/01/22	75	64.4	16.5%	80	24.2%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	36.3	36.65	-1.0%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	47.55	38.6	23.2%	47.8	23.8%	36.5	-5%	
5	LHG	Mua	10/02/22	53.4	51.2	4.3%	57	11.3%	48	-6%	
6	HPG	Mua	16/02/22	46.5	46	1.1%	50	9%	44.6	-3%	
7	SJD	Mua	17/02/22	20.5	20.35	0.7%	22.3	10%	19.7	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tín dụng tăng ngay đầu năm

Ông Đào Minh Tú, Phó thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, tính đến ngày 28/1/2022, dư nợ tín dụng tăng khoảng 2,74% so cuối năm 2021 (tăng 16,32% so cùng kỳ năm trước và cao hơn nhiều mức tăng 0,53% của tháng 1/2021).

Tính theo con số tăng trưởng dư nợ gần cuối tháng 1, lượng tín dụng được bơm ra trong tháng 1 đạt gần 286.000 tỷ đồng, mức tăng theo tháng mạnh nhất trong nhiều năm trở lại đây. Cầu vốn trở lại sau khi dịch bệnh dần được kiểm soát đẩy dư nợ tín dụng tăng trong những tháng đầu năm và kỳ vọng cả năm 2022 tăng 14%.

Theo kết quả điều tra xu hướng tín dụng của các tổ chức tín dụng tháng 12/2021 của NHNN, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng được dự báo tăng 5,3% trong quý I/2022 và tăng 14,1% trong năm 2022, điều chỉnh giảm nhẹ so với mức dự báo 14,3% tại kỳ điều tra trước.

Ông Nguyễn Đình Tùng, Tổng giám đốc OCB cho hay, tín dụng tăng trở lại trong quý cuối cùng của năm 2021 khi cầu vốn tăng, sức khỏe doanh nghiệp dần hồi phục đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

WB: Lạm phát của Việt Nam vẫn trong tầm kiểm soát

Trong báo cáo cập nhật kinh tế vĩ mô tháng 2 của Việt Nam vừa công bố, WB nhận định lạm phát của Việt Nam vẫn trong tầm kiểm soát.

WB lý giải chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1 tăng 1,9% so cùng kỳ năm trước, tương đương với tỷ lệ được ghi nhận cuối năm 2021. WB cho rằng giá năng lượng tăng tiếp tục là yếu tố chính đóng góp vào lạm phát trong khi giá lương thực, thực phẩm tương đối ổn định giúp cho lạm phát trong tầm kiểm soát.

Cũng trong báo cáo lần này, WB còn cho rằng chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội mới giai đoạn 2022-2023 được khởi động trong tháng 1 vừa qua chưa tác động nhiều đến tăng trưởng năm nay.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 6%

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo 8/3 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện quyền tạm ứng cổ tức và tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2022.

Cụ thể, công ty dự kiến tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền với tỷ lệ 6%. Với hơn 227 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự kiến chi đợt này khoảng 136 tỷ đồng. Thời gian thanh toán là ngày 7/4.

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2021 thông qua chính sách cổ tức tỷ lệ 20%.

Trong năm qua, doanh thu thuần tăng 12% đạt 19.593 tỷ đồng, thực hiện 93% kế hoạch năm. Biên lợi nhuận gộp là 18,2%, thấp hơn so với mức 19,6% của năm 2020. Lợi nhuận sau thuế 1.037 tỷ đồng, giảm gần 4%, tương đương 84% chỉ tiêu năm.

Doanh thu kênh bán lẻ năm qua duy trì đà tăng 10,5%; doanh thu vàng miếng tăng trưởng 25% trong năm qua.

Đất Xanh muốn phát hành tối đa 4.000 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng DXS

HDQT Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG) vừa thông qua phương án phát hành tối đa 4.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng trong năm 2022. Đây là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo là cổ phiếu DXS của CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HoSE: DXS).

Đất Xanh cũng dự kiến góp thêm 4.000 tỷ đồng vào công ty con Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An - chủ đầu tư dự án Gem Sky World. Tính đến 31/12/2021, Đất Xanh vẫn duy trì tỷ lệ sở hữu 99,99% tại công ty con. Tuy nhiên, ngày 18/1 vừa qua, vốn điều lệ tại Bất động sản Hà An đã tăng từ 7.300 tỷ lên 8.800 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, tính chung cả năm, doanh thu gấp 3,5 lần đạt hơn 10.083 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế là 1.595 tỷ, cải thiện so với khoản lỗ 174 tỷ đồng của năm trước. Với kết quả này, công ty hoàn thành 112% kế hoạch doanh thu và 85,7% kế hoạch lợi nhuận.

250 triệu cổ phiếu GTN sắp hủy niêm yết trên HoSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) vừa thông báo quyết định việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu GTN của GTNfoods (HoSE: GTN). Cụ thể, toàn bộ 250 triệu cổ phiếu GTN tương ứng giá trị theo mệnh giá 2.500 tỷ đồng sẽ được hủy niêm yết kể từ ngày 8/3. Ngày giao dịch cuối cùng là 7/3.

Lý do hủy niêm yết là GTNfoods sẽ sáp nhập vào Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (Vilico, UPCoM: VLC). Vilico sẽ phát hành tối đa 156,2 triệu cổ phiếu VLC để hoán đổi 250 triệu cổ phiếu GTN theo tỷ lệ 1,6:1. Ngày đăng ký cuối cùng để hoán đổi và thời điểm chốt danh sách để hoán đổi là 9/3.

Vốn điều lệ Vilico sau sáp nhập dự kiến là 1.723 tỷ đồng, trong đó Vinamilk sở hữu 68% và các cổ đông khác nắm 32%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	118,700	3.67%	0.14%
MSN	163,000	3.10%	0.10%
BID	46,000	1.88%	0.07%
VHM	80,800	1.00%	0.06%
VPB	36,300	1.82%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	176,000	1.21%	0.15%
OCH	12,100	10.00%	0.05%
IDC	68,600	0.88%	0.04%
VCS	109,200	1.02%	0.04%
SCG	92,500	1.98%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PGV	39,000	-2.50%	-0.02%
SSB	36,300	-1.36%	-0.01%
BVH	56,900	-0.87%	-0.01%
SHB	22,500	-0.44%	0.00%
REE	71,500	-1.11%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
L14	386,000	-2.99%	-0.07%
EVS	39,900	-3.39%	-0.03%
NVB	30,500	-0.65%	-0.02%
SHS	41,200	-0.72%	-0.02%
CEO	66,600	-0.45%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	18,600	2.20%	34,267,000
FLC	12,500	0.00%	23,307,600
GEX	40,300	3.33%	19,486,900
ROS	8,170	2.38%	16,604,800
STB	33,900	0.89%	15,739,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	66,600	-0.45%	6,319,033
KLF	6,200	-1.59%	6,164,536
PVS	29,200	0.00%	5,424,798
SHS	41,200	-0.72%	4,402,140
MBG	13,800	5.34%	1,898,499

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	40,300	3.33%	768.6
DIG	85,700	1.54%	649.2
POW	18,600	2.20%	639.1
STB	33,900	0.89%	531.4
KBC	58,500	1.39%	530.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	66,600	-0.45%	426.3
SHS	41,200	-0.72%	181.4
PVS	29,200	0.00%	158.3
THD	176,000	1.21%	112.1
IDC	68,600	0.88%	53.8

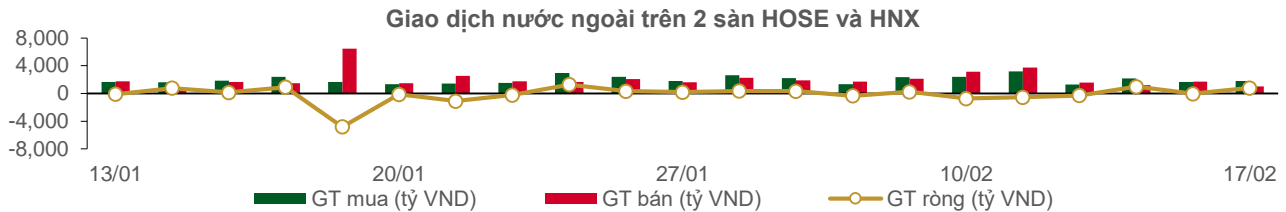
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	2,383,000	135.83
VND	1,714,000	115.90
NVL	1,330,000	103.74
VHM	1,120,000	92.04
HSG	1,796,600	63.99

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,021,100	90.93
IDC	983,800	65.52
HJS	840,962	32.67
HUT	830,000	17.26
PGS	300,000	6.96

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.76	1,772.07	26.05	1,009.83	11.72	762.24
HNX	0.56	43.94	0.67	19.61	(0.11)	24.33
Tổng 2 sàn	38.32	1,816.01	26.72	1,029.44	11.60	786.57



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	163,000	851,300	136.62
KDC	54,800	2,470,400	135.11
KBC	58,500	2,094,500	121.86
VHM	80,800	1,184,400	95.14
DXG	38,100	2,229,200	84.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	176,000	195,500	34.33
PLC	44,000	75,000	3.29
SCI	28,900	78,700	2.29
PVS	29,200	25,100	0.73
C92	8,600	56,200	0.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	80,800	1,182,400	95.50
HPG	46,500	1,734,100	80.29
VHM	80,800	775,200	62.09
MSN	163,000	374,800	59.92
SSI	45,000	1,168,200	52.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	31,800	500,400	15.82
SHS	41,200	16,000	0.66
SGD	16,900	36,100	0.61
PVS	29,200	16,100	0.47
TIG	24,500	11,000	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	54,800	2,225,400	121.77
KBC	58,500	2,091,900	121.71
DXG	38,100	2,219,200	84.44
MSN	163,000	476,500	76.70
GMD	51,200	1,106,900	55.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	176,000	194,200	34.11
PLC	44,000	74,960	3.29
SCI	28,900	74,700	2.17
C92	8,600	56,200	0.47
TA9	13,600	26,700	0.36

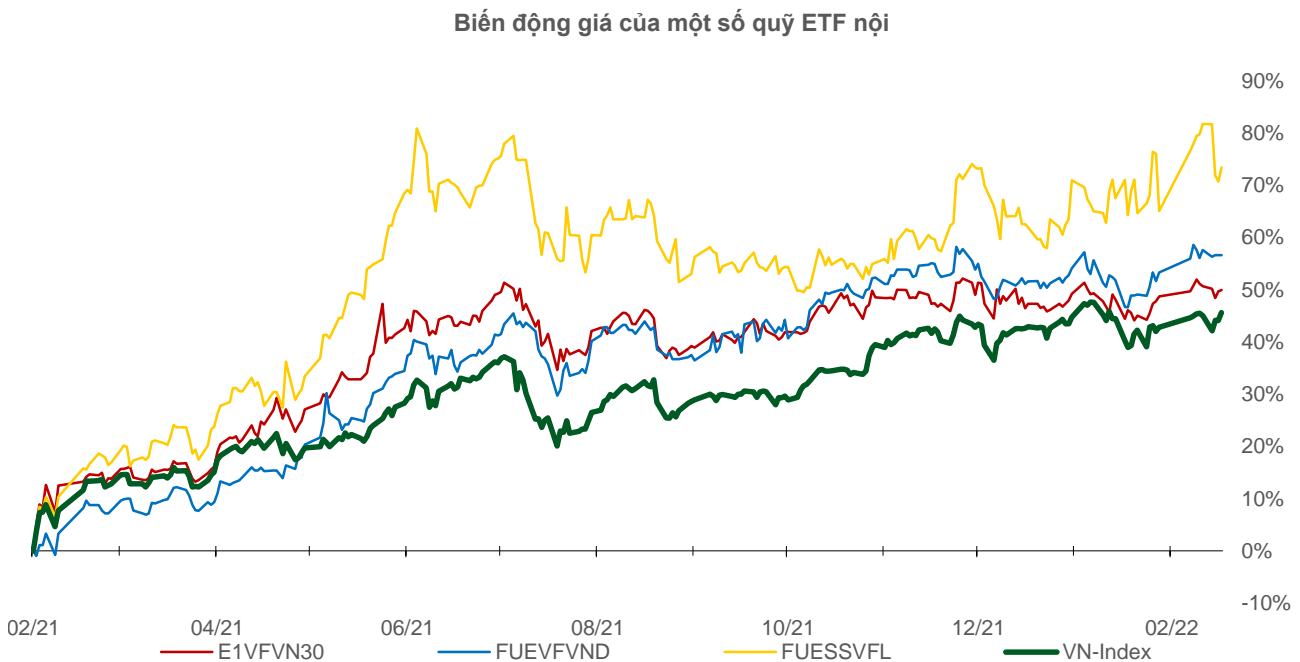
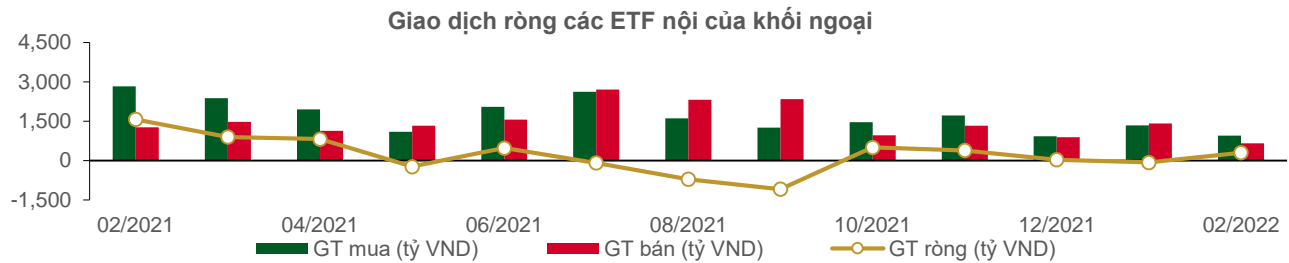
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	83,100	(408,200)	(33.70)
VNM	80,800	(320,100)	(25.88)
DIG	85,700	(277,300)	(23.72)
SSI	45,000	(316,900)	(14.20)
CTG	34,900	(407,400)	(14.20)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	31,800	(498,800)	(15.77)
SGD	16,900	(36,100)	(0.61)
SHS	41,200	(14,000)	(0.58)
TIG	24,500	(11,000)	(0.27)
HMH	19,000	(10,000)	(0.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,950	0.2%	844,600	21.80	E1VFN30	20.27	16.19	4.08
FUEMAV30	18,030	0.5%	94,700	1.69	FUEMAV30	1.18	1.67	(0.49)
FUESSV30	19,050	1.2%	4,500	0.09	FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	22,500	0.4%	19,700	0.44	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	22,800	1.6%	315,000	7.13	FUESSVFL	6.35	0.54	5.81
FUEVFN30	28,500	0.0%	528,000	15.03	FUEVFN30	8.44	7.14	1.31
FUEVN100	20,050	1.1%	65,000	1.30	FUEVN100	0.62	1.23	(0.61)
FUEIP100	11,080	0.5%	29,300	0.32	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,040	0.9%	84,400	0.84	FUEKIV30	0.26	0.55	(0.29)
Tổng cộng			1,985,200	48.63	Tổng cộng	37.16	27.35	9.81



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,180	-2.2%	39,080	134	34,300	737	(1,443)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,100	-9.9%	790	96	34,300	368	(1,732)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,460	0.7%	36,120	215	34,300	587	(873)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,970	-2.0%	490	139	92,800	103	(1,867)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,190	1.7%	14,930	50	92,800	58	(1,132)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	40	-42.9%	114,490	12	92,800	(0)	(40)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	860	4.9%	2,890	96	92,800	30	(830)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,480	3.5%	940	215	92,800	302	(1,178)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	730	-2.7%	3,280	69	29,750	178	(552)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,310	2.3%	37,840	216	29,750	468	(842)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	280	-12.5%	135,500	18	46,500	(0)	(280)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	390	5.4%	38,390	69	46,500	0	(390)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,090	4.8%	1,260	139	46,500	15	(1,075)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	0.0%	28,430	134	46,500	15	(585)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	0.0%	17,230	76	46,500	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,680	1.8%	1,390	96	46,500	93	(1,587)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,010	2.0%	210,240	246	46,500	342	(668)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	780	1.3%	73,200	216	46,500	163	(617)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,820	2.8%	23,490	215	46,500	558	(1,262)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,670	-1.8%	29,760	69	54,900	1,399	(271)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,310	3.2%	3,870	230	54,900	352	(958)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,390	3.0%	38,950	50	33,200	1,649	(741)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,590	10.4%	26,260	12	33,200	1,611	21	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	930	3.3%	7,420	76	33,200	255	(675)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,940	4.8%	9,710	215	33,200	2,568	(1,372)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,450	4.5%	14,770	76	163,000	4,569	119	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,740	29.9%	3,980	25	163,000	2,683	(57)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	900	3.5%	11,830	69	163,000	338	(562)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,300	2.2%	53,560	50	163,000	2,161	(139)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,110	0.0%	430	96	163,000	1,231	(879)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,480	2.1%	25,030	216	163,000	624	(856)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,880	1.5%	3,380	33	134,500	6,815	(65)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,090	2.5%	8,680	25	134,500	1,738	(352)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,250	2.5%	28,720	50	134,500	556	(694)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	450	-4.3%	18,100	12	134,500	0	(450)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	900	8.4%	500	96	134,500	59	(841)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,300	1.6%	730	62	134,500	505	(795)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,200	1.9%	15,030	215	134,500	1,117	(1,083)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	470	0.0%	23,010	69	79,000	39	(431)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	670	3.1%	164,390	230	79,000	104	(566)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,090	1.9%	1,960	69	92,000	277	(813)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,840	5.2%	1,320	230	92,000	423	(2,417)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,100	6.6%	8,620	25	107,900	2,131	31	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	570	3.6%	22,040	76	107,900	117	(453)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,160	1.8%	850	96	107,900	410	(750)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,970	0.0%	5,310	215	107,900	2,025	(945)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,620	3.2%	89,780	18	33,900	2,466	(154)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	830	-3.5%	25,230	69	33,900	512	(318)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,460	-0.7%	1,190	96	33,900	3,495	(1,965)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,870	0.0%	35,710	216	33,900	1,184	(686)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,200	1.9%	8,460	215	33,900	3,081	(1,119)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,190	0.0%	90,820	76	52,200	1,486	(704)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	660	-1.5%	1,080	25	52,200	0	(660)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,030	2.0%	28,130	18	52,200	564	(466)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	1,000	-1.0%	1,520	48	52,200	15	(985)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,150	0.0%	22,100	134	52,200	352	(798)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,090	3.0%	8,290	215	52,200	874	(1,216)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	2,960	-1.0%	4,660	48	41,150	2,140	(820)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,770	2.9%	3,980	215	41,150	939	(831)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	360	0.0%	46,220	18	80,800	0	(360)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	390	2.6%	5,930	69	80,800	7	(383)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,400	1.5%	46,080	134	80,800	216	(1,184)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	540	0.0%	5,200	76	80,800	9	(531)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	880	1.2%	54,400	181	80,800	140	(740)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	960	0.0%	25,650	216	80,800	239	(721)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,120	1.8%	45,180	215	80,800	298	(822)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	500	4.2%	3,180	69	83,100	0	(500)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,430	2.1%	1,080	50	83,100	1	(1,429)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	490	2.1%	7,900	76	83,100	0	(490)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,050	-3.7%	10,550	96	83,100	5	(1,045)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	570	-9.5%	82,320	48	83,100	0	(570)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	890	1.1%	7,720	216	83,100	78	(812)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,030	8.4%	52,150	69	141,600	609	(421)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	260	0.0%	48,140	69	80,800	0	(260)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	690	1.5%	1,810	50	80,800	0	(690)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	460	-2.1%	9,080	76	80,800	0	(460)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	850	-1.2%	5,240	96	80,800	2	(848)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	890	0.0%	7,330	216	80,800	131	(759)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,000	-4.8%	6,630	25	36,300	0	(1,000)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	750	-9.6%	106,150	18	36,300	215	(535)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,010	4.1%	17,220	48	36,300	2	(1,008)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,810	1.7%	2,530	62	36,300	641	(1,169)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,410	1.4%	17,110	215	36,300	596	(814)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,340	-1.5%	19,660	76	34,450	924	(416)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,340	-9.5%	40,340	18	34,450	1,370	30	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	830	0.0%	90,740	69	34,450	574	(256)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,400	2.2%	61,910	12	34,450	1,237	(163)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	980	-2.0%	14,330	76	34,450	221	(759)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,640	0.0%	1,010	96	34,450	1,679	(1,961)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,530	0.0%	6,440	215	34,450	862	(668)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DGW (New)	HOSE	113,100	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH (New)	HOSE	43,800	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	60,000	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET (New)	HOSE	45,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	95,800	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	107,900	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	134,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	80,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	163,000	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,300	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	31,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,692	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	57,200	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	75,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	34,300	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	101,900	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	80,400	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	92,800	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	87,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,600	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,100	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	118,700	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	95,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,500	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,200	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	58,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	78,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	80,800	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	54,800	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	54,900	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	34,450	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	87,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,300	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	52,200	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,900	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,069	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	76,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	46,000	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,300	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,750	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,150	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,300	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,800	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	24,300	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,408	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912